FireAnt

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,393
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	35.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	360
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	713
P/E	11.1
EPS	5,114

	YTD	1T	3T	6T
TED		7.8%	9.6%	-0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

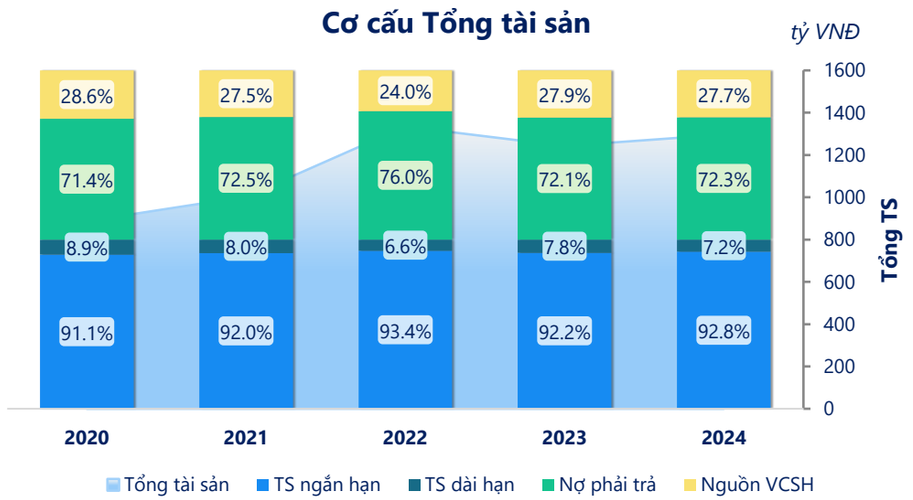

Tổng tài sản của **TED** năm 2024 tăng trưởng **4.32%** so với năm trước, đạt **1,297** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

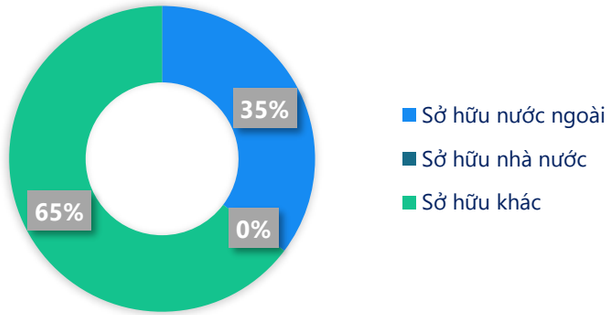

Cơ cấu cổ đông

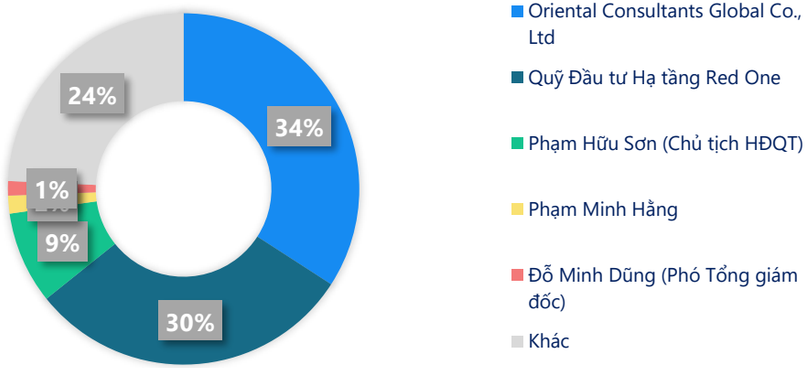

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 35.3% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Oriental Consultants Global Co., Ltd** sở hữu **34.1%**, lớn thứ 2 là Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One nắm giữ 30.1% và đứng thứ 3 là Phạm Hữu Sơn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.50%.

Powered by Infographic

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

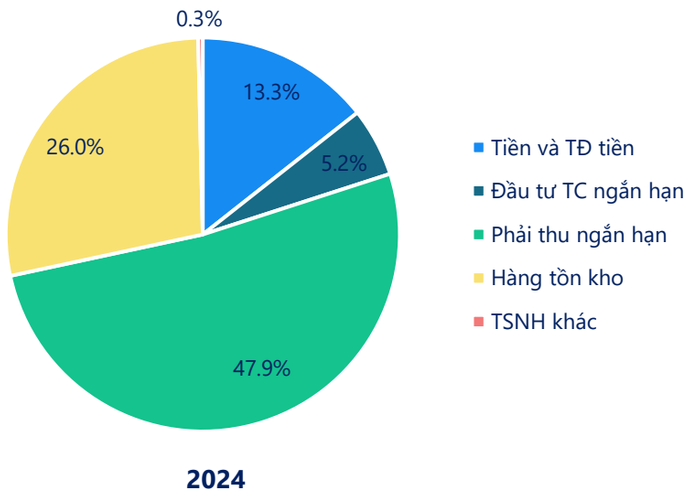

Tài sản ngắn hạn

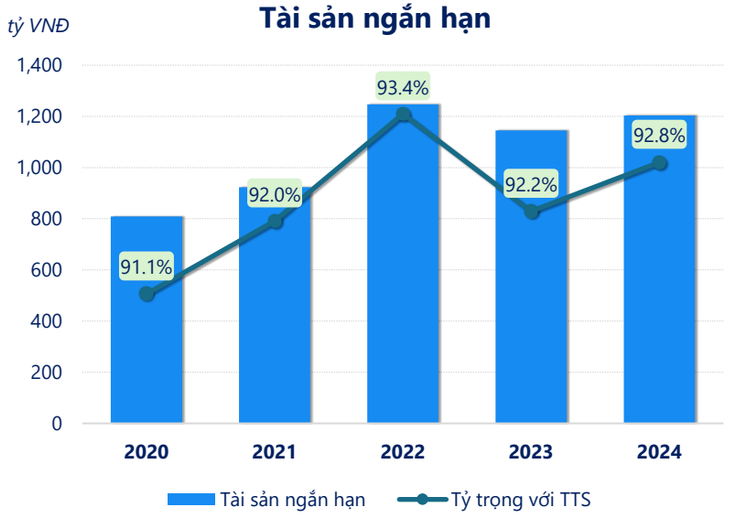

Tiền và tương đương tiền

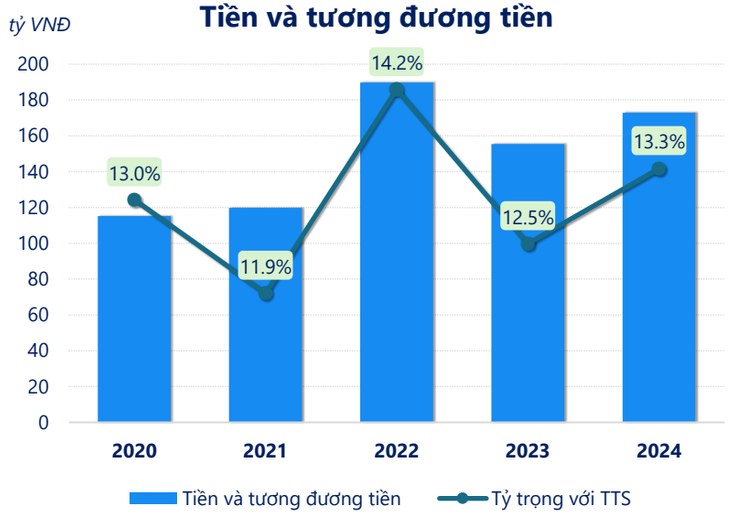

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TED đạt **1,203** tỷ đồng, tăng trưởng **5.02%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

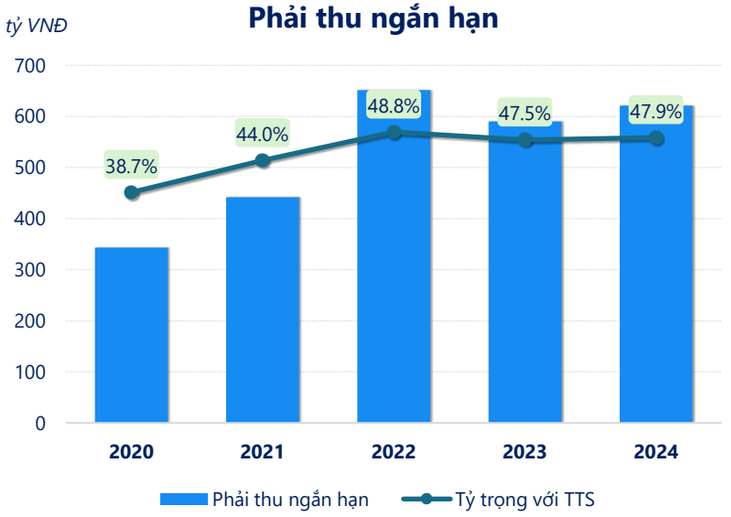

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

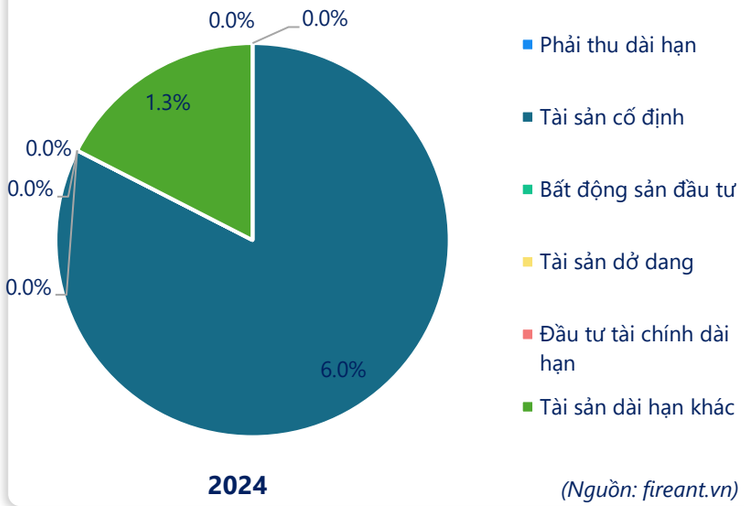

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

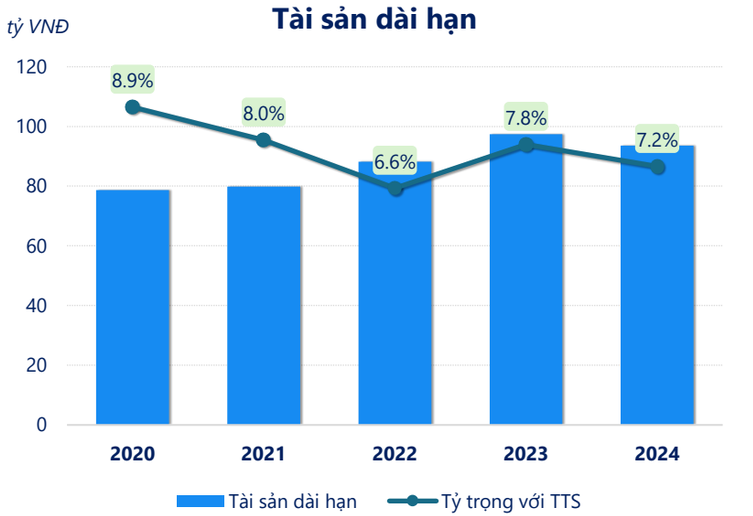

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

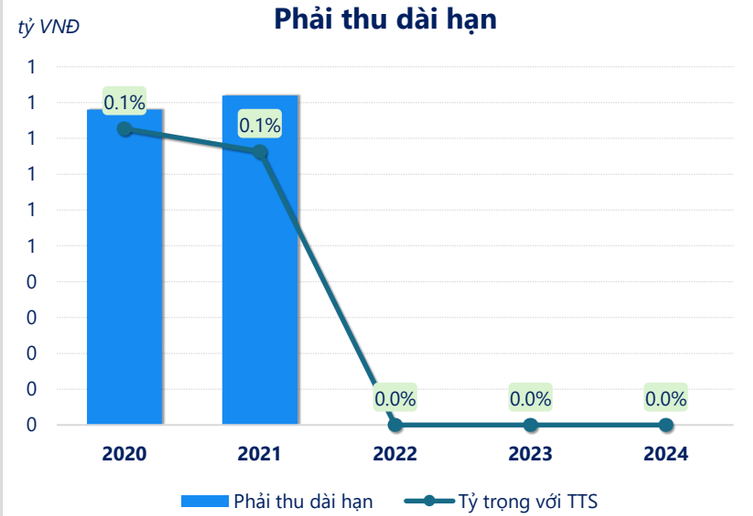

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **93.60** tỷ đồng giảm **3.88%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.22%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.96%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

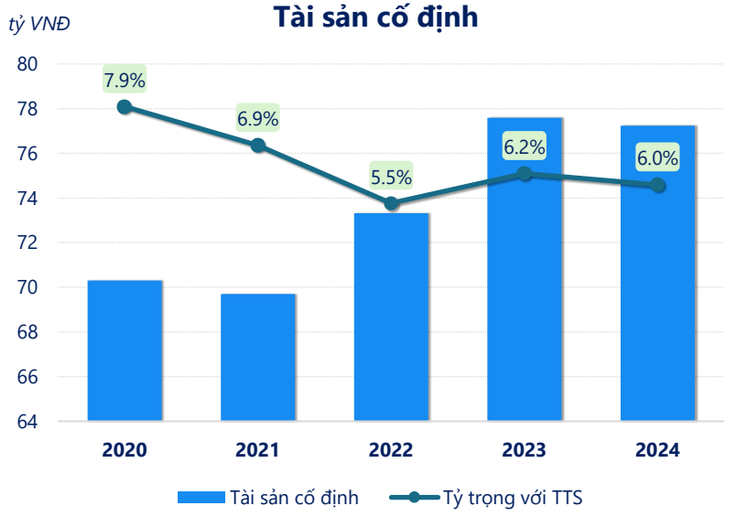

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

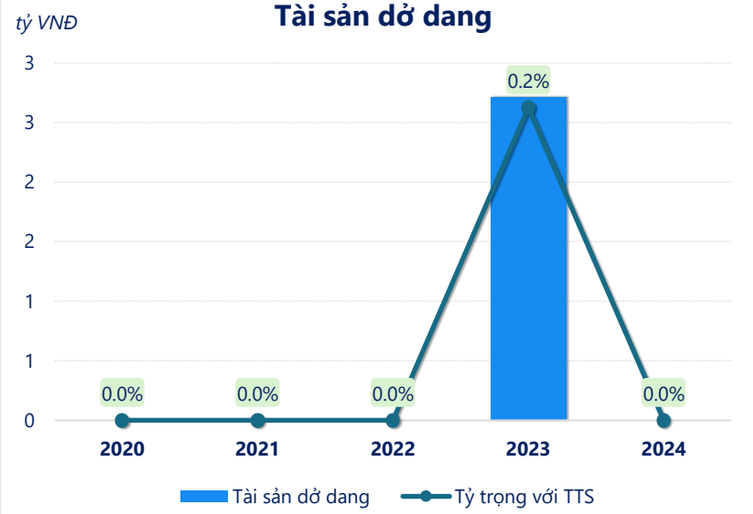

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Nợ vay

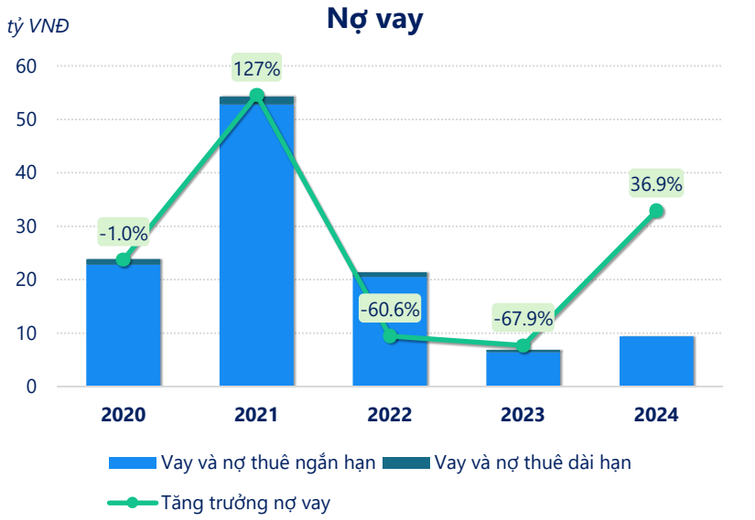

Vốn chủ sở hữu

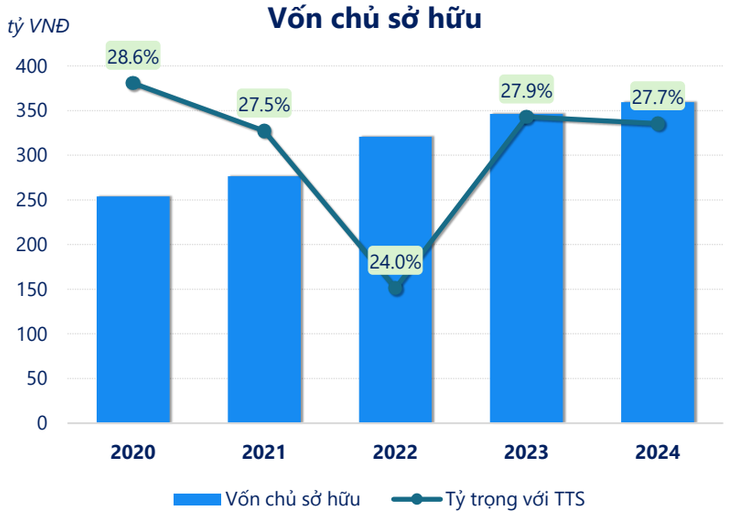

Vốn điều lệ

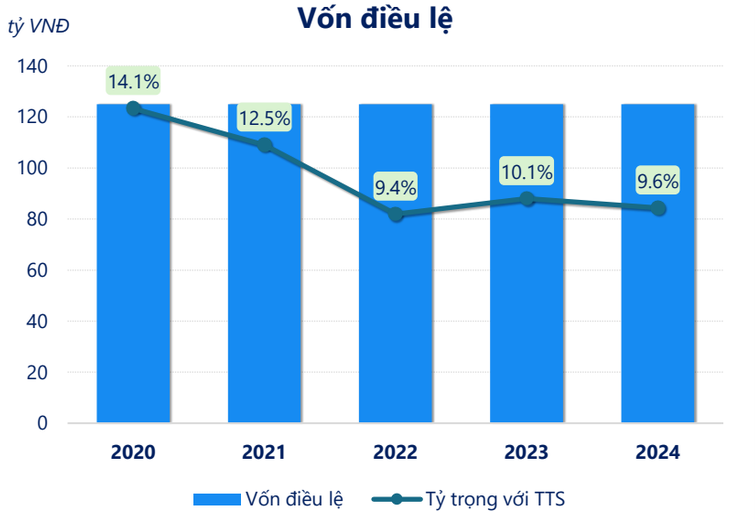

Vốn lưu động/Tổng TS

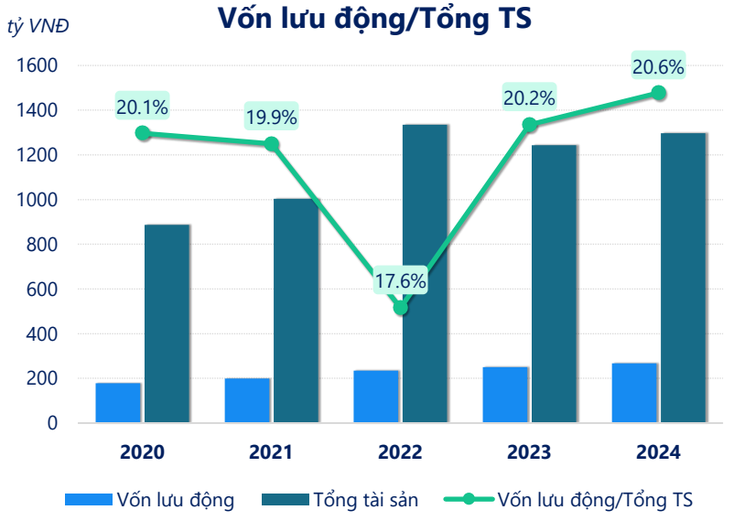

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

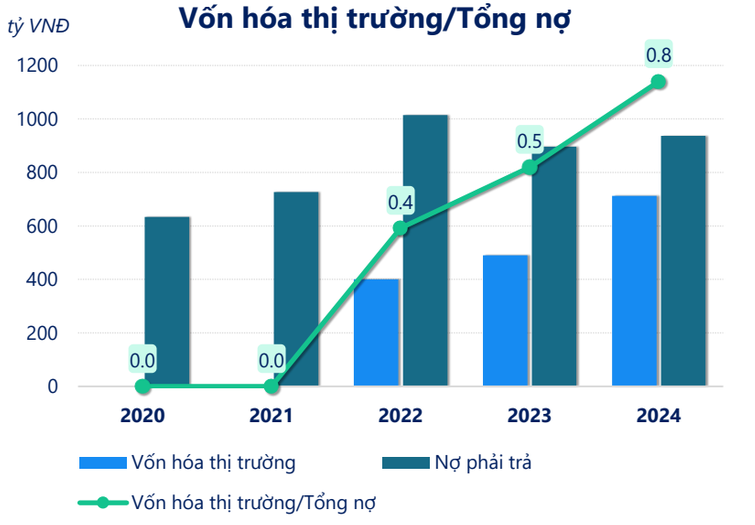

Chỉ số thanh khoản

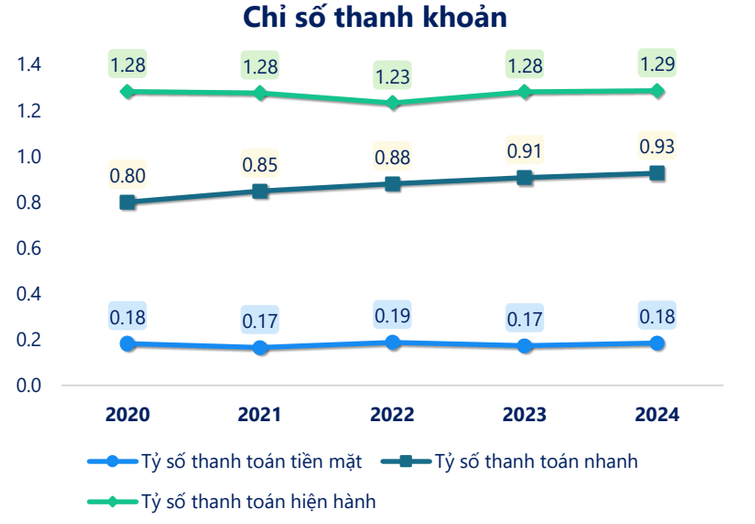

FireAnt

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,288**	**1,243**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,194	1,145	4.3%
Tiền và tương đương tiền	173	155	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	62.9	7.9%
Phải thu ngắn hạn	621	590	5.2%
Hàng tồn kho	328	334	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.77	2.83	68.3%
Tài sản dài hạn	**93.3**	**97.4**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	77.6	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.72	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.1**	**17.1**	**-5.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	897	3.5%
Nợ ngắn hạn	**926**	**895**	**3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.97	6.44	39.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	70.7	20.4%
Nợ dài hạn	2.11	1.87	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.41	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**360**	**346**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**360**	**346**	**3.9%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**861**	**947**	**1,462**	**1,477**	**1,362**
Giá vốn hàng bán	662	723	1,119	1,121	1,031
Lợi nhuận gộp	**199**	**224**	**343**	**356**	**331**
Doanh thu HĐTC	6.73	6.09	6.21	11.0	7.35
Chi phí TC	1.43	2.57	3.71	0.75	0.89
Chi phí lãi vay	**1.37**	**2.54**	**3.64**	**0.75**	**0.72**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	150	152	230	243	226
LN thuần từ HĐKD	**53.9**	**75.6**	**116**	**124**	**112**
Lợi nhuận khác	-0.78	-1.12	-1.29	-0.03	-1.62
LN trước thuế	**53.1**	**74.5**	**114**	**124**	**110**
Lợi nhuận sau thuế	**44.2**	**60.1**	**90.6**	**97.5**	**86.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.2**	**44.2**	**63.1**	**72.0**	**63.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	13.3	141	45.9	76.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-12.8	-5.85	-18.4	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	4.25	-65.0	-62.4	-46.5
Tiền đầu kỳ	121	115	120	190	155
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.00**	**4.66**	**70.0**	**-34.9**	**17.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.05	0.54	0.60
Tiền cuối kỳ	115	120	190	155	173

Powered by Infographic